

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ, CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Trần Văn Cường¹, Phạm Thị Oanh¹, Nguyễn Đình Sỹ²

Ngày nhận bài: 21/05/2025; Ngày phản biện thông qua: 16/10/2025; Ngày duyệt đăng: 01/12/2025

TÓM TẮT

Trước yêu cầu ngày càng cao về chất lượng đào tạo trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi giáo dục, nghiên cứu này đánh giá thực trạng các cơ sở giáo dục đại học giai đoạn 2021–2024 và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo tại Trường Đại học Tây Nguyên. Dữ liệu được phân tích từ khảo sát sinh viên do TWAEA thực hiện trong ba năm liên tiếp, tập trung vào các khía cạnh: cơ sở vật chất, giảng dạy, năng lực học tập, hỗ trợ sinh viên, quốc tế hóa và tiếp cận phát triển bền vững. Kết quả cho thấy mức độ hài lòng của sinh viên được cải thiện đáng kể, nhất là ở dịch vụ học tập và tư vấn tâm lý. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều thách thức về hạ tầng kỹ thuật, kỹ năng hội nhập, đổi mới phương pháp giảng dạy và kết nối thị trường lao động. Bài báo đề xuất nhóm giải pháp đồng bộ: tăng cường đầu tư cơ sở vật chất; đổi mới chương trình đào tạo theo hướng thực tiễn, liên ngành và bền vững; phát triển hệ sinh thái hỗ trợ sinh viên; và đẩy mạnh chiến lược quốc tế hóa. Những giải pháp này hướng đến mục tiêu nâng cao trải nghiệm học tập, tăng cường năng lực cạnh tranh, và đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững trong giáo dục đại học.

Từ khóa: Chất lượng đào tạo, hài lòng sinh viên, Đại học Tây Nguyên, cải tiến giáo dục, quốc tế hóa.

1. MỞ ĐẦU

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, chuyển đổi số và yêu cầu ngày càng cao về trách nhiệm xã hội, giáo dục đại học không còn chỉ là hệ thống truyền thụ kiến thức, mà đã trở thành trụ cột chiến lược trong phát triển nguồn nhân lực, đổi mới sáng tạo và thực hiện các Mục tiêu Phát triển Bền vững (Sustainable Development Goals, SDGs) (UNESCO, 2020; Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, 2023). Đặc biệt, trước những biến động nhanh và khó lường trong môi trường VUCA (Volatility, Uncertainty, Complexity, Ambiguity) (Propeller, 2020), giáo dục đại học buộc phải đổi mới mô hình quản trị theo hướng linh hoạt, tích hợp và dựa trên dữ liệu thực chứng (World Economic Forum, 2020; Ong, 2024).

Tại Việt Nam, các chính sách giáo dục đại học đã có bước chuyển mạnh mẽ theo hướng chuẩn hóa và hội nhập. Luật Giáo dục đại học sửa đổi (2018), Nghị quyết số 29-NQ/TW (2013) và các văn bản kỹ thuật như Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT, Quyết định 78/QĐ-TTg (2022) và Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT đã tạo nền tảng pháp lý cho việc phát triển chương trình đào tạo dựa trên năng lực, bảo đảm chất lượng và kiểm định độc lập. Các hệ thống đánh giá quốc tế như AUN-QA, QS Stars hay THE Impact Rankings cũng được khuyến khích áp dụng để nâng cao vị thế học thuật

và trách nhiệm giải trình của các cơ sở đào tạo (AUN, 2020; Times Higher Education, 2024).

Trường Đại học Tây Nguyên (Tay Nguyen University, TNU) được xác định là trung tâm đào tạo trọng điểm vùng Tây Nguyên – khu vực có vị trí chiến lược trong phát triển liên kết vùng và bảo tồn văn hóa bản địa (QĐ 452/QĐ-TTg, 2025). Theo Quyết định số 671/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2025, TNU được giao nhiệm vụ chủ trì triển khai các chương trình tích hợp chuyển đổi số trong đào tạo, thúc đẩy giáo dục vì sự phát triển bền vững (ESD), và mở rộng hợp tác quốc tế phục vụ phát triển liên vùng giai đoạn 2025–2030. Tầm nhìn đến năm 2045 xác định TNU là trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao cho khu vực Tây Nguyên, với trọng tâm vào các lĩnh vực ưu tiên như: sức khỏe, nông-lâm nghiệp, công nghệ sinh học, sư phạm, và các ngành gắn với chiến lược phát triển bền vững quốc gia. Các định hướng này không chỉ mở ra cơ hội phát triển vượt bậc cho nhà trường, mà còn đặt ra yêu cầu cấp thiết trong việc tái cấu trúc chương trình đào tạo, nâng cao năng lực đội ngũ, đầu tư hệ sinh thái học tập lấy người học làm trung tâm và nâng cao chất lượng toàn diện trong quản trị đại học. Đây là nền tảng quan trọng nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh học thuật và thực hiện sứ mệnh phục vụ cộng đồng trong kỷ nguyên chuyển đổi giáo dục đại học hiện đại.

¹Phòng Quản lý chất lượng, Trường Đại học Tây Nguyên;

²Phòng Khoa học & Quan hệ quốc tế, Trường Đại học Tây Nguyên;

Tác giả liên hệ: Trần Văn Cường; Email: trancuong@ttn.edu.vn.

Theo UNESCO (2020), ESD được triển khai nhằm nâng cao năng lực nhận thức, xã hội – cảm xúc và hành vi của người học để giải quyết 17 SDGs (Hình 1). Ba khía cạnh học tập gồm: (i) nhận thức – hiểu thách thức bền vững và đề xuất giải pháp sáng tạo; (ii) xã hội–cảm xúc – nuôi dưỡng

giá trị, sự đồng cảm và khả năng dẫn dắt thay đổi; (iii) hành vi – thực hiện hành động chuyển đổi trong đời sống cá nhân, xã hội và chính trị. Trong bối cảnh đó, các trường đại học đóng vai trò trung tâm trong hiện thực hóa SDGs thông qua giáo dục, nghiên cứu và gắn kết cộng đồng.



Hình 1. Lộ trình Giáo dục vì sự phát triển bền vững (EDS - theo UNESCO, 2020)

Thực tiễn triển khai chiến lược hiện đại hóa giáo dục tại TNU đã ghi nhận một số bước tiến tích cực: chuyển đổi chương trình theo hướng tiếp cận đầu ra (Outcome-Based Education – OBE), ứng dụng công nghệ trong giảng dạy, cải thiện dịch vụ học vụ và hỗ trợ sinh viên. Tuy nhiên, báo cáo khảo sát diện rộng do Hiệp hội Đánh giá và Kiểm định Đài Loan (Taiwan Assessment and Evaluation Association, TWAEA) thực hiện giai đoạn 2021–2024 cho thấy vẫn còn nhiều khoảng cách cần khắc phục: chất lượng cơ sở vật chất chưa đồng đều, mức độ quốc tế hóa thấp, thiếu cá nhân hóa trải nghiệm học tập, và chưa hình thành đầy đủ hệ sinh thái học tập số lấy người học làm trung tâm.

Trong bối cảnh đó, việc định vị lại vai trò của chương trình đào tạo như là “trái tim học thuật” của trường đại học là một yêu cầu cấp thiết. Theo cách tiếp cận hệ sinh thái đào tạo dựa trên năng lực (Ong, 2024), chương trình không chỉ là tập hợp học phần, mà là kiến trúc học thuật định hình năng lực người học, liên kết giữa nhà trường – doanh nghiệp – cộng đồng – quốc tế, nhằm nâng cao khả

năng thích ứng của sinh viên với thị trường lao động toàn cầu.

Dựa trên khung bảo đảm chất lượng AUN-QA 4.0 và các quy định tại Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT, nghiên cứu này tập trung vào ba mục tiêu: 1. Phân tích thực trạng chất lượng đào tạo tại Trường Đại học Tây Nguyên giai đoạn 2021–2024, dựa trên dữ liệu khảo sát từ TWAEA và đối sánh với mặt bằng toàn quốc; 2. Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu và những vấn đề chiến lược trong giảng dạy, dịch vụ hỗ trợ người học, quốc tế hóa và phát triển bền vững; 3. Đề xuất hệ thống giải pháp cải tiến toàn diện, hướng đến số hóa, quốc tế hóa và bảo đảm chất lượng bền vững trong quản trị chương trình đào tạo.

Bên cạnh đó, nghiên cứu góp phần xây dựng một mô hình tiếp cận dựa trên thực chứng – đổi mới – cải tiến liên tục, từ đó hỗ trợ Nhà trường trong hoạch định chính sách đào tạo trung và dài hạn phù hợp với bối cảnh phát triển giáo dục đại học hiện đại.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp được tổng hợp từ ba báo cáo khảo sát diện rộng do Trường Đại học Tây Nguyên (TNU) phối hợp với Hiệp hội Đo lường và Đánh giá chất lượng Đài Loan (TWAEA) thực hiện trong các năm 2021, 2022 và 2024. Các khảo sát tập trung vào đánh giá kết quả học tập và mức độ hài lòng của sinh viên tại nhiều cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam và khu vực, trong đó TNU. Tổng cộng, ba báo cáo thu thập dữ liệu từ hơn 35.000 sinh viên Việt Nam, với số lượng sinh viên TNU tham gia lần lượt là 191 (2021), 269 (2022), và 658 (2024). Chúng tôi áp dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng tỷ lệ, phân bổ theo quy mô sinh viên của 08 khoa đại học chính quy tại Trường Đại học Tây Nguyên nhằm đảm bảo tính đại diện. Trong mỗi khoa, mẫu được chọn ngẫu nhiên từ danh sách sinh viên hiện hành, bao gồm đủ các khóa từ năm nhất đến năm cuối, nhằm phản ánh đa dạng góc nhìn theo tiến trình học tập. Quá trình khảo sát được thực hiện nghiêm túc, tuân thủ nguyên tắc chọn mẫu ngẫu nhiên có kiểm soát để hạn chế sai số hệ thống. Dữ liệu phản ánh 6 nhóm tiêu chí chính:

- (1) Cơ sở vật chất và hành chính;
- (2) Hiệu quả giảng dạy;
- (3) Năng lực tự học và tự chủ;
- (4) Dịch vụ hỗ trợ và tư vấn hướng nghiệp;
- (5) Quốc tế hóa và phát triển bền vững;
- (6) Mức độ hài lòng tổng thể và cam kết gắn bó.

2.2. Phương pháp

Phân tích được thực hiện theo hướng tiếp cận hỗn hợp, kết hợp phân tích định lượng mô tả – so sánh với phân tích SWOT trên nền tảng dữ liệu

thực chứng. Toàn bộ quy trình nhằm định vị thực trạng, nhận diện vấn đề và đề xuất cải tiến theo định hướng quản trị chất lượng toàn diện (Total Quality Management, TQM), phù hợp với AUN-QA 4.0 và Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT.

Quy trình nghiên cứu gồm các bước chính:

a. Chuẩn hóa dữ liệu: Trích xuất, mã hóa và chuẩn hóa dữ liệu trên thang đo **hài lòng** Likert 5 điểm; tổ chức thành bảng điểm theo năm và tiêu chí, tiêu chí thành phần.

b. Phân tích mô tả – so sánh: Tính điểm trung bình từng tiêu chí theo năm; so sánh TNU và với mặt bằng quốc gia (các trường đại học khác tham gia khảo sát) nhằm phát hiện xu hướng, chênh lệch và điểm nghẽn.

c. Phân tích SWOT: Nhận diện các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức theo từng tiêu chí khảo sát.

d. Đề xuất giải pháp cải tiến: Căn cứ kết quả phân tích, đề xuất các hướng cải tiến gồm: tăng cường hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ (IQA); chuẩn hóa chương trình theo tiếp cận OBE; đổi mới phương pháp giảng dạy – đánh giá; nâng cao hỗ trợ người học; thúc đẩy quốc tế hóa và tích hợp phát triển bền vững vào chương trình đào tạo.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Cơ sở vật chất và quản lý hành chính

Kết quả khảo sát tại Bảng 1 từ năm 2021 đến 2024 phản ánh xu hướng cải thiện tích cực và ổn định về mức độ hài lòng của sinh viên đối với điều kiện cơ sở vật chất và hệ thống hành chính học vụ tại TNU. Cụ thể, điểm trung bình chung của toàn bộ tiêu chí này đã tăng từ 3,42 (năm 2021) lên 3,87 (năm 2024), tiệm cận ngưỡng trung bình của 24 cơ sở giáo dục đại học toàn quốc (4,05 điểm).

Bảng 1. Đối sánh tiêu chí Cơ sở vật chất và quản lý hành chính giai đoạn 2021 – 2024

Chỉ số thành phần (Cơ sở vật chất và quản lý hành chính)	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2024	
	TNU	TB 18 CSGD	TNU	TB 26 CSGD	TNU	TB 24 CSGD
Sách & học liệu học thuật	3,35	3,60	3,75	3,83	3,92	4,19
Tài liệu ngoại ngữ	3,30	3,62	3,72	3,80	3,83	4,10
Bố trí không gian học tập	3,45	3,66	3,80	3,87	3,92	4,16
Môi trường học tập sạch & yên tĩnh	3,60	3,80	3,90	4,00	4,06	4,32
Kết nối Internet ổn định	3,30	3,30	3,40	3,45	3,50	3,45
Trang thiết bị dạy học cơ bản	3,40	3,75	3,69	3,88	3,86	4,09
Thiết bị giảng dạy số	3,35	3,70	3,72	3,85	3,86	4,11
Thiết bị phòng máy tính	3,42	3,72	3,70	3,90	3,85	4,08
Truy cập hệ thống học vụ	3,50	3,75	3,78	3,89	3,94	4,11
Đăng ký môn học	3,55	3,90	3,88	3,95	3,97	3,93
Phản hồi góp ý sinh viên	3,40	3,78	3,71	3,91	3,85	3,98
Trung bình	3,42	3,69	3,73	3,85	3,87	4,05

TNU: điểm kết quả khảo sát của Trường Đại học Tây Nguyên; TB 18 CSGD, TB 26 CSGD, TB 24 CSGD: điểm trung bình kết quả khảo sát lần lượt của 18, 26 và 24 Trường đại học trong cả nước. (Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2021, 2022, 2024)

Phân tích từng chỉ số thành phần cho thấy những cải thiện đáng ghi nhận tại TNU, đặc biệt ở các yếu tố liên quan đến môi trường học tập vật lý. Chỉ số “không gian học tập” tăng từ 3,45 lên 3,92 và “môi trường học tập sạch & yên tĩnh” đạt mức 4,06 điểm vào năm 2024 – cao nhất trong toàn bộ nhóm khảo sát (TWAEA, 2024). Những kết quả này cho thấy nhà trường đã có đầu tư thực chất trong việc cải tạo không gian và điều kiện học tập, phù hợp với định hướng giáo dục hướng sinh viên (student-centered infrastructure).

Tuy nhiên, kết quả cũng cho thấy một số bất cập còn tồn tại. Các chỉ số liên quan đến thiết bị giảng dạy số (3,86), thiết bị phòng máy tính (3,85), và tài liệu học tập, đặc biệt là tài liệu ngoại ngữ (3,83), vẫn thấp hơn mức trung bình toàn quốc từ 0,2 đến 0,3 điểm. Khoảng cách này phản ánh sự thiếu đồng bộ trong trang thiết bị phục vụ học tập, nhất là ở các khoa không chuyên về công nghệ thông tin – một thực trạng cũng được ghi nhận trong nghiên cứu của Bùi Thị Nga và cs (2020). Ngoài ra, chỉ số “kết nối Internet ổn định” tuy tăng nhưng vẫn đạt mức khá khiêm tốn (3,50 điểm), cho thấy tốc độ mạng và hạ tầng số tại nhiều khu vực trong trường vẫn chưa thực sự đáp ứng yêu cầu học tập số hiện nay.

Đáng chú ý, TNU đã vượt trung bình toàn quốc ở hai chỉ số quan trọng là “kết nối Internet ổn định” (3,50 > 3,45) và “đăng ký môn học” (3,97 > 3,93), cho thấy các bước chuyển mình tích cực trong việc số hóa quy trình học vụ và cải thiện hệ thống mạng nội bộ.

Nhìn từ góc độ chiến lược, kết quả khảo sát cho thấy dù đã đạt được một số thành tựu nhất định trong việc nâng cấp hạ tầng vật chất và dịch vụ

hành chính, TNU vẫn cần tiếp tục cải thiện một số yếu tố then chốt. Trong bối cảnh giáo dục tích hợp công nghệ đang trở thành xu thế tất yếu, sinh viên kỳ vọng vào một môi trường học tập được hỗ trợ tối ưu bởi công nghệ số và hạ tầng hiện đại (UNESCO, 2020). Theo Ngân hàng Thế giới (World bank, 2020), hai trụ cột không thể thiếu của đại học thế hệ mới bao gồm: (1) không gian học tập chất lượng cao, linh hoạt và thích ứng, và (2) mức độ ứng dụng công nghệ trong quản trị học vụ và hỗ trợ học tập.

Đối chiếu với tiêu chuẩn 7 trong bộ tiêu chuẩn AUN-QA phiên bản 4.0, các yêu cầu đối với cơ sở vật chất không chỉ dừng lại ở việc “đáp ứng nhu cầu học tập” mà còn phải phù hợp với định hướng phát triển chương trình và đổi mới phương pháp giảng dạy. Trên cơ sở đó, TNU cần hướng tới mô hình “Đại học thông minh” (Smart Campus), tập trung vào ba trụ cột chính: (i) phát triển thư viện số và học liệu mở (Open Educational Resources – OER); (ii) triển khai lớp học kết nối, hỗ trợ phương pháp học tập kết hợp (Blended Learning); và (iii) hiện đại hóa hệ thống quản lý học vụ điện tử nhằm nâng cao tính minh bạch, hiệu quả và tối ưu trải nghiệm học tập. Việc hiện thực hóa các định hướng nêu trên không chỉ giúp nhà trường tiệm cận các chuẩn kiểm định khu vực mà còn đóng góp vào nâng cao chất lượng đào tạo một cách bền vững trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập giáo dục đại học.

3.2. Hiệu quả giảng dạy và đổi mới phương pháp

Kết quả khảo sát trong ba năm liên tiếp (2021–2024) cho thấy hiệu quả giảng dạy tại Trường Đại học Tây Nguyên đã có nhiều chuyển biến tích cực trên hầu hết các chỉ số thành phần (Bảng 2). Điểm trung bình chung của tiêu chí này tăng từ 3,76 điểm vào năm 2021 lên 4,06 điểm vào năm 2024, gần tiệm cận với mức trung bình toàn quốc (4,08 điểm). Điều này phản ánh nỗ lực rõ rệt của nhà trường trong việc cải tiến phương pháp giảng dạy và nâng cao trải nghiệm học tập cho sinh viên.

Bảng 2. Đối sánh tiêu chí Hiệu quả giảng dạy giai đoạn 2021 – 2024

Chỉ số thành phần (Hiệu quả giảng dạy)	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2024	
	TNU	TB 18 CSGD	TNU	TB 26 CSGD	TNU	TB 24 CSGD
Giảng viên sử dụng phương pháp giảng dạy hiệu quả	3,75	3,90	3,82	3,92	4,00	4,03
Giảng viên tích cực đặt câu hỏi & gợi mở tư duy	3,78	3,89	3,83	3,91	4,04	4,05
Giảng viên ứng dụng công nghệ số	3,68	3,82	3,76	3,87	4,06	4,10
Giảng viên khuyến khích sinh viên học tập tích cực	3,82	3,92	3,88	3,95	4,10	4,12

Chỉ số thành phần (Hiệu quả giảng dạy)	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2024	
	TNU	TB 18 CSGD	TNU	TB 26 CSGD	TNU	TB 24 CSGD
Giảng viên liên hệ thực tiễn vào bài giảng	3,80	3,93	3,86	3,96	4,12	4,16
Giảng viên tạo động lực học tập	3,85	3,95	3,92	3,97	4,18	4,18
Giảng viên hỗ trợ sinh viên ngoài giờ	3,70	3,81	3,80	3,87	4,00	4,03
Giảng viên đánh giá công bằng và minh bạch	3,72	3,85	3,79	3,86	3,98	4,00
Trung bình	3,76	3,88	3,83	3,91	4,06	4,08

TNU: điểm kết quả khảo sát của Trường Đại học Tây Nguyên; TB 18 CSGD, TB 26 CSGD, TB 24 CSGD: điểm trung bình kết quả khảo sát lần lượt của 18, 26 và 24 Trường đại học trong cả nước. (Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2021, 2022, 2024)

Phân tích kết quả cụ thể tại Bảng 2, các chỉ số thành phần cho thấy: Chỉ số “giảng viên sử dụng phương pháp giảng dạy hiệu quả” tăng từ 3,75 (2021) lên 4,00 (2024), gần ngang bằng với mức trung bình quốc gia (4,03). “Giảng viên tích cực đặt câu hỏi và gợi mở tư duy” tăng từ 3,78 lên 4,04, thể hiện sự cải thiện trong việc khuyến khích sinh viên tư duy phản biện. Đặc biệt, “ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy” tăng mạnh nhất, từ 3,68 lên 4,06, phản ánh mức độ thích ứng nhanh với yêu cầu chuyển đổi số trong giáo dục đại học. Các chỉ số khác như “khuyến khích học tập tích cực” (3,82 lên 4,10) và “liên hệ thực tiễn vào bài giảng” (3,80 lên 4,12) đều tăng đáng kể, cho thấy sự đổi mới trong nội dung và phương pháp tiếp cận. Mức độ hài lòng cao nhất được ghi nhận ở chỉ số “giảng viên tạo động lực học tập” với 4,18 điểm – tương đương trung bình toàn quốc. Tuy nhiên, một số chỉ số vẫn thấp hơn chuẩn khu vực như “hỗ trợ ngoài giờ học” ($4,00 < 4,03$) và “đánh giá công bằng, minh bạch” ($3,98 < 4,00$), phản ánh những hạn chế cần tiếp tục cải thiện.

Bổ sung cho các chỉ số định lượng, khảo sát sinh viên cũng ghi nhận sự cải thiện rõ rệt trong việc triển khai các phương pháp giảng dạy tích cực như hoạt động nhóm, multimedia, bài tập tình huống và dự án thực tế. Điểm hài lòng trung bình cho các phương pháp này tăng từ 3,83 lên 4,06 trong giai đoạn 2021–2024. Các hoạt động học tập trải nghiệm như thực tập, khảo sát thực địa cũng được đánh giá tích cực, đạt mức 4,00 điểm vào năm 2024. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cũng chỉ ra rằng một bộ phận giảng viên vẫn còn thiên về lối giảng dạy lý thuyết, ít ứng dụng thực tế. Việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa học thuật và phát triển kỹ năng mềm chưa đáp ứng kỳ vọng của người học về cả tần suất và chất lượng.

Nhằm tiếp tục nâng cao chất lượng giảng dạy và đáp ứng yêu cầu của Tiêu chuẩn 3 (Teaching and Learning Approach) và Tiêu chuẩn 4 (Student

Assessment) trong bộ tiêu chuẩn AUN-QA phiên bản 4.0, Trường Đại học Tây Nguyên cần tập trung vào một số định hướng cải tiến chiến lược sau: Thứ nhất, khuyến khích áp dụng rộng rãi mô hình học tập kết hợp (Blended Learning), kết hợp linh hoạt giữa hình thức trực tiếp và trực tuyến có kiểm soát. Thứ hai, phát triển hệ sinh thái học tập trải nghiệm thông qua các mô hình mô phỏng doanh nghiệp, dự án cộng đồng, hoạt động phục vụ xã hội và các cuộc thi học thuật. Thứ ba, thiết kế và triển khai bộ khung đánh giá năng lực đổi mới phương pháp giảng dạy và lồng ghép vào hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ.

AUN-QA nhấn mạnh vai trò của phương pháp giảng dạy đa dạng, tích cực và gắn với thực tiễn, bảo đảm tính liên kết chặt chẽ giữa giảng dạy – đánh giá – chuẩn đầu ra (PLOs). Điều này đòi hỏi sự chủ động trong đổi mới sự phạm của giảng viên và phản hồi hai chiều hiệu quả với người học. Theo các nghiên cứu của Nguyễn Quốc Phong và Hoàng Thị Thảo (2024) khẳng định rằng một chương trình đào tạo chất lượng cao không thể tách rời việc phát triển năng lực sự phạm, đổi mới sáng tạo của giảng viên và thiết lập cơ chế phản hồi liên tục từ sinh viên. Nhằm đáp ứng tiêu chí 4.5, tiêu chí 5.2 của Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT, TNU cần xây dựng hệ thống đánh giá định kỳ năng lực giảng dạy và cá nhân hóa lộ trình bồi dưỡng giảng viên theo năng lực nghề nghiệp. Bên cạnh đó, nhà trường cũng nên xây dựng cơ chế khen thưởng – xử lý dựa trên dữ liệu phản hồi sinh viên và minh chứng cải tiến giảng dạy nhằm khuyến khích tinh thần đổi mới một cách bền vững.

3.3. Năng lực tự học và tự chủ của sinh viên

Kết quả khảo sát tiêu chí Năng lực học tập và Tự chủ của sinh viên (Bảng 3) tại Trường Đại học Tây Nguyên trong giai đoạn 2021–2024 cho thấy xu hướng cải thiện ổn định và tích cực trên toàn bộ các chỉ số thành phần. Điểm trung bình chung tăng từ 3,61 (năm 2021) lên 3,92 (năm 2024), tiệm cận

mức trung bình của các cơ sở giáo dục đại học trên toàn quốc (3,86). Điều này phản ánh sự tiến bộ rõ rệt trong việc hình thành và phát triển kỹ năng tự

học, tư duy phản biện và khả năng tự quản lý của sinh viên.

Bảng 3. Đối sánh tiêu chí Năng lực học tập và tự chủ của sinh viên giai đoạn 2021 – 2024

Chỉ số thành phần (Năng lực học tập và tự chủ)	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2024	
	TNU	TB 18 CSGD	TNU	TB 26 CSGD	TNU	TB 24 CSGD
Sinh viên có khả năng tự học hiệu quả	3,58	3,70	3,67	3,72	3,92	3,84
Sinh viên biết cách quản lý thời gian học tập	3,52	3,68	3,60	3,70	3,84	3,79
Sinh viên có khả năng đánh giá bản thân	3,55	3,63	3,63	3,68	3,86	3,80
Sinh viên có thái độ học tập tích cực	3,66	3,78	3,75	3,80	3,98	3,92
Sinh viên chủ động tìm kiếm tài liệu học tập	3,60	3,72	3,68	3,76	3,90	3,86
Sinh viên có khả năng giải quyết vấn đề học thuật	3,61	3,73	3,69	3,78	3,91	3,88
Sinh viên có khả năng làm việc nhóm	3,73	3,80	3,81	3,85	4,01	3,94
Trung bình	3,61	3,72	3,69	3,76	3,92	3,86

TNU: điểm kết quả khảo sát của Trường Đại học Tây Nguyên; TB 18 CSGD, TB 26 CSGD, TB 24 CSGD: điểm trung bình kết quả khảo sát lần lượt của 18, 26 và 24 Trường đại học trong cả nước. (Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2021, 2022, 2024)

Cụ thể, chỉ số “sinh viên có khả năng làm việc nhóm” đạt mức cao nhất, từ 3,73 (2021) lên 4,01 (2024), vượt trung bình cả nước (3,94), cho thấy hiệu quả của các chương trình học tập theo nhóm và phương pháp tổ chức lớp học lấy người học làm trung tâm (TWAEA, 2021; TWAEA, 2024). Bên cạnh đó, các chỉ số như: “Sinh viên có khả năng giải quyết vấn đề học thuật” tăng từ 3,61 lên 3,91; “Chủ động tìm kiếm tài liệu học tập” tăng từ 3,60 lên 3,90; “Thái độ học tập tích cực” tăng từ 3,66 lên 3,98; “Tự đánh giá bản thân” tăng từ 3,55 lên 3,86. Tất cả đều phản ánh quá trình bồi dưỡng năng lực học tập độc lập và phát triển kỹ năng mềm được triển khai hiệu quả tại TNU. Đáng chú ý, chỉ số “quản lý thời gian học tập” – vốn là kỹ năng khó hình thành ở sinh viên năm đầu – cũng có sự cải thiện đáng kể từ 3,52 lên 3,84, cao hơn mức trung bình quốc gia (3,79).

Các kết quả này cho thấy xu hướng cải thiện năng lực học tập cá nhân nhờ sự đổi mới phương pháp giảng dạy và đa dạng hóa học liệu. Tuy nhiên, như Biggs (2003) và Trigwell & Prosser (2014) đã nhấn mạnh, năng lực học tập hiệu quả không thể chỉ dựa vào nỗ lực cá nhân của người học mà cần có sự hỗ trợ từ môi trường học tập được thiết kế theo định hướng xây dựng (constructive alignment) và chiến lược phát triển có hệ thống.

Do đó, để phát triển toàn diện năng lực học tập của sinh viên, nhà trường cần triển khai các giải pháp sau: Thứ nhất, thiết kế học phần “Kỹ năng

học đại học” và “Phương pháp nghiên cứu học thuật” dành cho sinh viên năm nhất nhằm hình thành tư duy phản biện, kỹ năng đọc học thuật và phương pháp học tập chủ động. Thứ hai, Tăng cường đưa tiếng Anh học thuật vào chương trình đào tạo chuyên ngành và đẩy mạnh các hoạt động học thuật bằng tiếng Anh như viết học thuật, thuyết trình chuyên đề và seminar quốc tế. Thứ ba, Tạo điều kiện để sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học sinh viên, viết bài báo công bố, thực hiện đề tài nhóm, và tham dự hội thảo cấp khoa và trường. Thứ tư, Hình thành hệ sinh thái học tập mở dựa trên nền tảng học liệu số, truy cập cơ sở dữ liệu quốc tế, thư viện điện tử, nhằm hỗ trợ sinh viên tiếp cận các nguồn tài liệu học thuật chất lượng cao (Nhẫn, 2023; Đinh Thị Quỳnh Hà, 2023; UNESCO, 2020).

Những định hướng trên phù hợp với Tiêu chuẩn 3 (Teaching and Learning Approach) và Tiêu chuẩn 6 (Student Support Services) của AUN-QA phiên bản 4.0. Theo đó, phương pháp giảng dạy cần khuyến khích sự tự học, lấy người học làm trung tâm; đồng thời, dịch vụ hỗ trợ học tập phải bảo đảm khả năng phát triển kỹ năng cá nhân và học thuật của sinh viên một cách bền vững. Việc xác lập chính sách phát triển năng lực học tập không chỉ đáp ứng mục tiêu chuẩn đầu ra mà còn đóng vai trò nền tảng trong chiến lược đào tạo công dân toàn cầu, sẵn sàng cho học tập suốt đời và hội nhập quốc tế.

3.4. Tư vấn hỗ trợ sinh viên và hướng nghiệp

Trong giai đoạn 2021 – 2024, công tác tư vấn học thuật, tâm lý và hướng nghiệp tại Trường Đại học Tây Nguyên đã ghi nhận nhiều chuyển biến tích cực, phản ánh sự chuyển đổi theo hướng cá nhân hóa hỗ trợ người học. Điểm trung bình toàn tiêu chí tăng từ 3,73 điểm (2021) lên 3,91 điểm (2024), tiến gần mức trung bình toàn quốc (4,07).

Một số điểm cải thiện nổi bật bao gồm: Tư vấn học tập và hỗ trợ học vụ (Mức độ hài lòng tăng

từ 3,74 lên 3,94, cho thấy dịch vụ hỗ trợ học vụ ngày càng đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của sinh viên). Tư vấn tâm lý và sức khỏe tinh thần (Các chương trình hỗ trợ liên quan đến thích nghi học tập, trầm cảm, và các vấn đề tâm lý – xã hội được triển khai thường xuyên hơn, với mức hài lòng từ 3,78 – 3,98 điểm). Hướng nghiệp và hỗ trợ việc làm (Kiến thức về xu hướng nghề nghiệp và kỹ năng chuyên môn được cải thiện (từ 3,79 lên 3,90), tỷ lệ sinh viên có kế hoạch nghề nghiệp rõ ràng sau tốt nghiệp tăng nhẹ (3,92 điểm)).

Bảng 4. Đối sánh tiêu chí Tư vấn hỗ trợ và Hướng nghiệp giai đoạn 2021 – 2024

Chỉ số thành phần (Tư vấn hỗ trợ và Hướng nghiệp)	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2024	
	TNU	TB 18 CSGD	TNU	TB 26 CSGD	TNU	TB 24 CSGD
Tư vấn học tập sau giờ học	3,74	3,91	3,82	3,93	3,94	4,10
Tư vấn tâm lý học đường	3,65	3,83	3,73	3,89	3,88	4,04
Hỗ trợ sinh viên gặp khó khăn	3,68	3,86	3,74	3,87	3,90	4,06
Thông tin về hướng nghiệp và việc làm	3,79	3,91	3,85	3,93	3,93	4,10
Tư vấn xây dựng kế hoạch nghề nghiệp	3,76	3,89	3,82	3,9	3,92	4,07
Kết nối sinh viên với nhà tuyển dụng	3,68	3,77	3,72	3,82	3,84	4,01
Chương trình thực tập phù hợp với ngành học	3,74	3,85	3,79	3,91	3,90	4,08
Sự hỗ trợ từ cố vấn học tập	3,82	3,92	3,88	3,96	3,95	4,12
Trung bình	3,73	3,87	3,79	3,90	3,91	4,07

TNU: điểm kết quả khảo sát của Trường Đại học Tây Nguyên; TB 18 CSGD, TB 26 CSGD, TB 24 CSGD: điểm trung bình kết quả khảo sát lần lượt của 18, 26 và 24 Trường đại học trong cả nước. (Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2021, 2022, 2024)

Việc hỗ trợ sinh viên định hướng nghề nghiệp và kết nối với thị trường lao động được xác định là một trong những trụ cột chiến lược trong hệ thống bảo đảm chất lượng đào tạo đại học. Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát năm 2024, hiệu quả kết nối giữa sinh viên TNU và doanh nghiệp vẫn chưa đạt kỳ vọng. Cụ thể, điểm hài lòng trung bình chỉ đạt 3,84 – thấp hơn mức trung bình của 24 trường đại học trong cả nước (4,01), phản ánh sự hạn chế về quy mô, tính chiều sâu và chiến lược dài hạn trong các hoạt động hợp tác doanh nghiệp – nhà trường.

Hệ thống tư vấn học tập và hướng nghiệp hiện tại vẫn mang tính học vụ, chủ yếu giải quyết các vấn đề tức thời, chưa được thiết kế theo mô hình chuyên sâu, tích hợp theo nhóm ngành hay năng lực đầu ra. Các hoạt động hỗ trợ sinh viên vẫn thiên về phản ứng hơn là chủ động, thiếu đồng bộ giữa các giai đoạn học tập, thực tập và tuyển dụng. Điều này dẫn đến sự rời rạc trong lộ trình phát triển nghề nghiệp, làm giảm hiệu quả chuyển tiếp từ đào tạo sang việc làm.

Theo các nghiên cứu của Nguyễn Kim Dung

và Phạm Thị Hương (2017a); Nguyễn Kim Dung và Phạm Thị Hương (2017b); Nguyễn Việt Hà (2019); Phạm Thị Thùy Trang và cs (2019); Nguyễn Phương Anh (2017) mô hình hợp tác chiến lược giữa nhà trường và doanh nghiệp cần được triển khai nhất quán từ giai đoạn xây dựng chương trình đào tạo, tổ chức thực tập, đến hoạt động cố vấn nghề nghiệp. Việc thiếu tính liên kết nội tại giữa các khâu sẽ làm suy giảm khả năng cá nhân hóa hỗ trợ nghề nghiệp, từ đó ảnh hưởng đến năng lực thích ứng và mục tiêu học tập suốt đời của sinh viên. Đáp ứng yêu cầu theo tiêu chuẩn 6 của AUN-QA phiên bản 4.0 và Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT, Trường Đại học Tây Nguyên cần triển khai các định hướng cải tiến chiến lược như sau:

Thứ nhất, xây dựng hệ thống hướng nghiệp tích hợp, phân hóa theo từng nhóm ngành đào tạo, gắn với chuẩn đầu ra và dữ liệu năng lực của sinh viên. Trên cơ sở đó, thiết lập nền tảng kết nối với doanh nghiệp dựa trên phân tích nhu cầu thị trường, từ đó bảo đảm tính phù hợp giữa ngành học và vị trí việc làm.

Thứ hai, tổ chức định kỳ các hội thảo chuyên đề, diễn đàn nghề nghiệp với sự tham gia của doanh nghiệp, chuyên gia ngành và cựu sinh viên, nhằm cung cấp thông tin thực tiễn về xu hướng nghề nghiệp, chuẩn kỹ năng và năng lực thích ứng ngành nghề.

Thứ ba, áp dụng mô hình “Cổ vấn kép” – kết hợp giữa cổ vấn học tập và cổ vấn nghề nghiệp – để thiết kế lộ trình học tập – nghề nghiệp cá nhân hóa cho từng sinh viên. Mô hình này sẽ tăng cường liên kết giữa phát triển học thuật và phát triển nghề nghiệp, góp phần tối ưu hóa trải nghiệm đào tạo.

Thứ tư, đẩy mạnh ứng dụng nền tảng số trong hỗ trợ sinh viên, tích hợp giữa hệ thống quản lý đào tạo, đánh giá năng lực, cơ sở dữ liệu việc làm và công kết nối doanh nghiệp. Việc này vừa đáp ứng yêu cầu kiểm định chất lượng, vừa thiết lập hệ sinh thái học tập – nghề nghiệp toàn diện, chủ động và hiệu quả.

Những giải pháp này không chỉ nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ sinh viên, mà còn tạo nền tảng vững chắc cho phát triển năng lực cá nhân, khả năng thích ứng nghề nghiệp và hội nhập quốc tế. Đây cũng là điều kiện tiên quyết để Trường Đại học Tây Nguyên đáp ứng các tiêu chí kiểm định trong nước và quốc tế, đồng thời thực hiện thành

công mục tiêu giáo dục lấy người học làm trung tâm, hướng đến phát triển bền vững.

3.5. Quốc tế hóa và phát triển bền vững giáo dục

Trong bối cảnh chuyển đổi giáo dục đại học tại Việt Nam theo hướng hội nhập quốc tế và phát triển bền vững, TNU đã bước đầu đạt được một số kết quả đáng ghi nhận. Mức độ hài lòng của sinh viên đối với môi trường học tập có yếu tố quốc tế đã tăng từ 3,76 điểm (2021) lên 3,91 điểm (2024), tiệm cận với mức trung bình của các trường đại học trong nước (4,04 điểm). Điều này phản ánh những nỗ lực ban đầu trong chiến lược quốc tế hóa nhà trường.

Tuy nhiên, khảo sát cũng cho thấy các chương trình trao đổi học thuật, học kỳ nước ngoài, học bổng quốc tế và hội thảo khoa học quốc tế vẫn còn hạn chế cả về quy mô và tần suất tổ chức. Điểm đánh giá cho nhóm này dao động từ 3,62–3,91, trong đó chủ yếu tập trung ở một số ngành đặc thù, chưa thực sự mở rộng đến toàn thể sinh viên. Đây là thách thức phổ biến của nhiều trường đại học ngoài khối đầu ngành ở Việt Nam, theo phân tích của Tran, L. T., & Nguyen, H. T. (2018); Đỗ Thị Hồng Liên (2023) do các rào cản về tài chính, năng lực giảng dạy song ngữ, và hạn chế trong hợp tác quốc tế.

Bảng 5. Đối sánh tiêu chí Quốc tế hóa và Phát triển bền vững giai đoạn 2021 – 2024

Chỉ số thành phần (Quốc tế hóa và Phát triển bền vững)	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2024	
	TNU	TB 18 CSGD	TNU	TB 26 CSGD	TNU	TB 24 CSGD
Cơ hội giao lưu với sinh viên/giảng viên quốc tế	3,62	3,80	3,72	3,85	3,82	4,00
Tham gia chương trình trao đổi/học kỳ quốc tế	3,55	3,78	3,64	3,81	3,74	3,90
Tiếp cận tài liệu học tập liên quan đến SDGs	3,82	3,92	3,86	3,94	3,95	4,10
Tham gia hoạt động truyền thông về phát triển bền vững	3,75	3,89	3,82	3,91	3,90	4,02
Mức độ nhận thức về các vấn đề môi trường – xã hội	3,88	3,95	3,90	3,98	4,01	4,12
Tích hợp SDGs vào nội dung học tập	3,84	3,91	3,88	3,94	3,97	4,05
Tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường tại trường	3,85	3,92	3,89	3,96	3,98	4,08
Trung bình	3,76	3,88	3,82	3,91	3,91	4,04

TNU: điểm kết quả khảo sát của Trường Đại học Tây Nguyên; TB 18 CSGD, TB 26 CSGD, TB 24 CSGD: điểm trung bình kết quả khảo sát lần lượt của 18, 26 và 24 Trường đại học trong cả nước. (Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2021, 2022, 2024)

Trong khi đó, các nội dung liên quan đến phát triển bền vững (SDGs) được sinh viên đánh giá cao. Việc lồng ghép SDGs vào chương trình học tập đạt mức 3,97 điểm (2024), nhận thức của sinh

viên về các vấn đề môi trường – xã hội đạt 4,01 điểm, cho thấy nhà trường đã có những chuyển biến tích cực trong việc truyền thông và giáo dục định hướng trách nhiệm cộng đồng. TNU cũng đã

triển khai các hoạt động truyền thông nội bộ và xây dựng môi trường học đường xanh, tiết kiệm năng lượng – phù hợp với khuyến nghị trong nghiên cứu của Ngân hàng thế giới (World Bank, 2020) về xây dựng các “đại học thế hệ mới”.

Tuy vậy, vẫn còn những tồn tại đáng lưu ý: Tỷ lệ sinh viên tham gia các chương trình quốc tế còn thấp; Cơ hội tiếp cận các học kỳ trao đổi, song bằng chưa phổ biến; Thiếu chương trình đào tạo bài bản về kỹ năng toàn cầu hóa và liên văn hóa trong chương trình chính khóa.

Nguyen (2018); Tran, L. T., & Nguyen, H. T. (2018); Đỗ Thị Hồng Liên (2023); Nguyễn Thị Huyền Trang (2022) nhấn mạnh rằng quốc tế hóa phải là một chiến lược tổng thể xuyên suốt toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng. Để đáp ứng các tiêu chuẩn trong Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT cũng như các bộ tiêu chí kiểm định quốc tế như AUN-QA hay QS Stars, TNU cần xác lập quốc tế hóa và phát triển bền vững như hai trụ cột trong chiến lược phát triển đại học hiện đại.

Một số định hướng cụ thể trong giai đoạn sắp tới, cụ thể: Tăng cường hợp tác học thuật quốc tế: Triển khai chương trình “TNU International Track”, các học phần bằng tiếng Anh, thực tập quốc tế và ký kết chương trình trao đổi sinh viên – giảng viên với đối tác nước ngoài. Thúc đẩy học tập quốc tế trực tuyến: Áp dụng các mô hình COIL (Collaborative Online International Learning: mô hình học tập quốc tế trực tuyến hợp tác giữa các trường đại học ở các quốc gia khác nhau), xây dựng

nền tảng chia sẻ tài nguyên học thuật xuyên biên giới. Xây dựng mô hình “Đại học xanh” (Green Campus): Lồng ghép SDGs trong giảng dạy, quản trị và hoạt động phục vụ cộng đồng. Thiết lập bộ chỉ số bền vững của trường (tiêu thụ năng lượng, xử lý rác thải, mức độ nhận thức sinh viên). Tăng cường kết nối sinh viên – cựu sinh viên – xã hội: Xây dựng mạng lưới mentoring, tổ chức các diễn đàn quốc tế cho sinh viên và lan tỏa thương hiệu TNU thông qua các kênh truyền thông học thuật quốc tế.

Những định hướng trên, nếu được triển khai đồng bộ, sẽ đóng vai trò nền tảng cho việc nâng cao chất lượng đào tạo, tăng cường vị thế học thuật và hội nhập quốc tế của Trường Đại học Tây Nguyên trong giai đoạn 2025 – 2030.

3.6. Sự hài lòng chung và cam kết gắn bó

Mức độ hài lòng và cam kết gắn bó của sinh viên là một chỉ báo quan trọng phản ánh chất lượng tổng thể của môi trường đào tạo và sự thành công trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực có chiều sâu. Tại TNU, kết quả khảo sát trong giai đoạn 2021–2024 tại Bảng 6 cho thấy xu hướng cải thiện rõ rệt. Điểm trung bình toàn tiêu chí tăng từ 3,76 điểm (2021) lên 3,90 điểm (2024), ngang bằng với trung bình của các cơ sở giáo dục đại học trong cả nước.

Trong đó, các chỉ số có mức tăng nổi bật bao gồm: “Hài lòng chung với trải nghiệm học tập” tăng từ 3,83 lên 3,98; “Khí hậu học tập tích cực” từ 3,79 lên 3,96; “Phát triển năng lực cá nhân” từ 3,75 lên 3,92.

Bảng 6. Đối sánh tiêu chí Sự hài lòng chung và Gắn bó giai đoạn 2021–2024

Chỉ số thành phần (Hài lòng và Gắn bó)	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2024	
	TNU	TB 18 CSGD	TNU	TB 26 CSGD	TNU	TB 24 CSGD
Hài lòng chung với trải nghiệm học tập	3,83	3,88	3,9	3,9	3,98	3,95
Khí hậu học tập tích cực	3,79	3,85	3,87	3,88	3,96	3,93
Phát triển năng lực cá nhân	3,75	3,82	3,84	3,85	3,92	3,9
Ý định tiếp tục học cao hơn tại trường	3,7	3,79	3,76	3,81	3,84	3,86
Ý định giới thiệu trường cho người khác	3,84	3,9	3,9	3,92	3,94	3,97
Gắn bó lâu dài với trường sau tốt nghiệp	3,6	3,7	3,68	3,73	3,75	3,78
Tự hào là sinh viên của trường	3,78	3,85	3,84	3,88	3,92	3,94
Trung bình	3,76	3,83	3,83	3,85	3,90	3,90

TNU: điểm kết quả khảo sát của Trường Đại học Tây Nguyên; TB 18 CSGD, TB 26 CSGD, TB 24 CSGD: điểm trung bình kết quả khảo sát lần lượt của 18, 26 và 24 Trường đại học trong cả nước. (Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2021, 2022, 2024)

Các chỉ số liên quan đến lòng trung thành tổ chức như “Ý định giới thiệu trường cho người khác” và “Tự hào là sinh viên của trường” đều tăng lên mức 3,94 và 3,92 vào năm 2024 – một tín

hiệu tích cực về nhận diện thương hiệu và gắn bó cảm xúc.

Tuy nhiên, một số chỉ số khác như “Gắn bó lâu dài với trường sau tốt nghiệp” (3,75) và “Ý

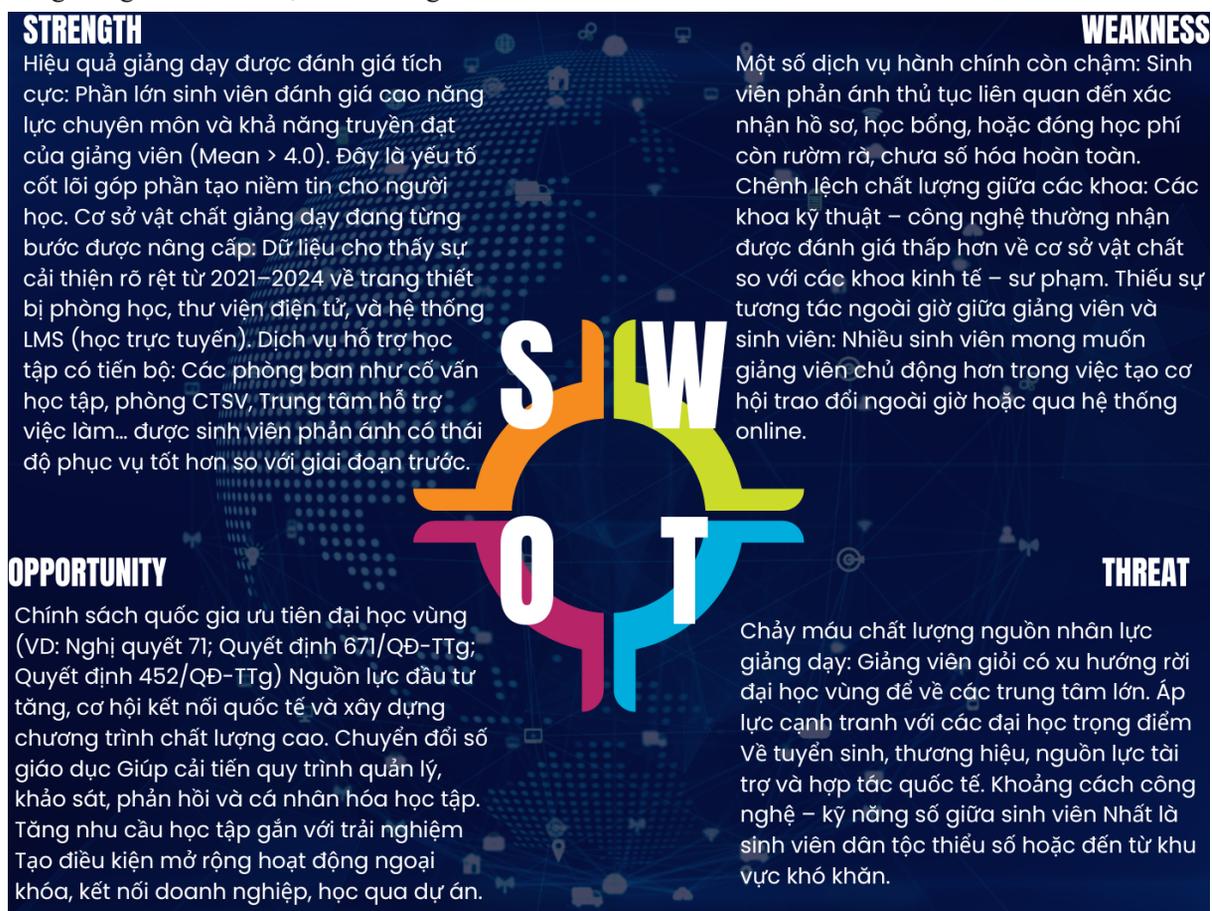
định học tiếp tại trường” (3,84) vẫn còn ở mức vừa phải, phản ánh rằng mối liên kết bền vững giữa sinh viên và nhà trường sau khi tốt nghiệp chưa được khai thác tối đa.

Theo Đinh Văn Toàn (2016), Nguyễn Duy Phương và cs (2024), việc xây dựng chiến lược thương hiệu sinh viên và phát triển cộng đồng cựu sinh viên đóng vai trò nền tảng trong việc tăng cường mức độ gắn bó tổ chức và thúc đẩy hiệu quả truyền thông nội sinh cho các trường đại học Việt Nam.

Để nâng cao hiệu quả thực hiện tiêu chuẩn 6 và tiêu chuẩn 8 của AUN-QA, TNU cần định hướng các giải pháp cụ thể như sau: 1. Xây dựng chiến lược thương hiệu sinh viên TNU gắn với hình ảnh “học tập khai phóng (đổi mới) – hội nhập khu vực, quốc tế – trách nhiệm phục vụ cộng đồng – nhân văn”, nhằm nâng cao niềm tự

hào và ý thức cộng đồng trong sinh viên. 2. Phát triển mạng lưới cựu sinh viên tích cực: Thiết lập các diễn đàn hỗ trợ, sự kiện kết nối và nhóm chuyên gia cựu sinh viên hỗ trợ hướng nghiệp, học thuật cho sinh viên đang học. 3. Thiết lập hệ thống khảo sát hài lòng định kỳ và sử dụng kết quả làm tín hiệu đầu vào cho các chính sách cải tiến chương trình đào tạo và môi trường học tập. 4. Đa dạng hóa hoạt động ngoại khóa và truyền thông nội bộ nhằm tăng cường sự gắn kết văn hóa học đường và tinh thần đồng hành giữa sinh viên với nhà trường.

Những giải pháp trên nếu được triển khai hiệu quả sẽ góp phần xây dựng một cộng đồng sinh viên năng động, trung thành và có khả năng lan tỏa hình ảnh tích cực của nhà trường – từ đó tạo ra giá trị bền vững cho thương hiệu đại học trong bối cảnh cạnh tranh và hội nhập toàn cầu.



Hình 2. Phân tích SWOT các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo tại TNU.

Hình 2 ở trên mô tả phân tích SWOT các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo tại Trường Đại học Tây Nguyên, từ dữ liệu khảo sát sinh viên giai đoạn 2021 – 2024. Các điểm mạnh như hiệu quả giảng dạy và dịch vụ hỗ trợ học tập có xu hướng cải thiện rõ rệt, trong khi thách thức về hạ tầng, chênh lệch giữa các khoa và gắn kết sau tốt nghiệp vẫn tồn tại. Sơ đồ này giúp nhận diện trọng tâm cải

tiến nhằm nâng cao trải nghiệm người học, tăng cường năng lực hội nhập và xây dựng thương hiệu đại học vùng theo hướng phát triển bền vững.

4. KẾT LUẬN

Kết quả khảo sát sinh viên giai đoạn 2021–2024 cho thấy Trường Đại học Tây Nguyên đã đạt được những cải tiến đáng kể trong chất lượng đào tạo, với mức độ hài lòng của người học gia tăng

rõ rệt ở các khía cạnh như cơ sở vật chất, hiệu quả giảng dạy, dịch vụ hỗ trợ học tập và trải nghiệm học đường. Đặc biệt, sự cải thiện trong các dịch vụ tư vấn tâm lý, hướng nghiệp và phản hồi sinh viên đã góp phần củng cố mức độ gắn bó và ý định tiếp tục học tập tại trường. Từ góc độ học thuật, nghiên cứu này khẳng định vai trò trung tâm của trải nghiệm người học như một chỉ báo quan trọng phản ánh chất lượng nội tại và năng lực cải tiến của các cơ sở giáo dục đại học vùng. Việc nâng cao trải nghiệm học tập không chỉ cải thiện mức độ hài lòng, mà còn thúc đẩy sự gắn kết, phát triển năng lực cá nhân và nâng cao hình ảnh tổ chức trong bối cảnh cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra một số thách thức còn tồn tại, như: tỷ lệ sinh viên tiếp cận cơ hội quốc tế còn hạn chế; kỹ năng mềm và ngoại ngữ chưa đáp ứng yêu cầu thị trường; hoạt động kết nối doanh nghiệp còn thiếu hệ thống.

Để tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo, Trường cần ưu tiên đầu tư hạ tầng số, tích hợp kỹ năng toàn cầu và phát triển bền vững vào chương trình giảng dạy, đồng thời mở rộng quốc tế hóa và xây dựng hệ sinh thái học tập gắn kết cộng đồng.

Những định hướng này là cơ sở để nâng cao năng lực cạnh tranh, đáp ứng chuẩn khu vực và quốc tế, góp phần phát triển bền vững cho khu vực Tây Nguyên nói riêng và hệ thống giáo dục đại học Việt Nam nói chung.

Hiện tại, nghiên cứu chủ yếu dựa trên dữ liệu định lượng từ khảo sát sinh viên, chưa khai thác sâu các yếu tố định tính như phản hồi mở, phỏng vấn chuyên gia hay đánh giá tác động cụ thể của từng giải pháp đề xuất cải tiến. Trong các nghiên cứu tiếp theo, chúng tôi kết hợp phương pháp định tính – định lượng và mở rộng đối tượng khảo sát nhằm phân tích sâu hơn mối quan hệ giữa trải nghiệm người học và hiệu quả cải tiến chất lượng trong các cơ sở giáo dục đại học đặc biệt case study của TNU.

Lời cảm ơn

Nhóm tác giả xin trân trọng cảm ơn Trung tâm Kiểm định Chất lượng Giáo dục – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (CEA VNU-HCM) và TWAEA đã hỗ trợ thực hiện và cung cấp dữ liệu khảo sát học tập và sự hài lòng của sinh viên Việt Nam trong giai đoạn 2021 – 2024, là nguồn tài liệu quý báu để thực hiện nghiên cứu này.

ENHANCING TRAINING QUALITY AT TAY NGUYEN UNIVERSITY IN THE CONTEXT OF INTERNATIONAL INTEGRATION, DIGITAL TRANSFORMATION, AND SUSTAINABLE DEVELOPMENT

Tran Van Cuong¹, Pham Thi Oanh¹, Nguyen Dinh Sy²

Received Date: 21/05/2025; Revised Date: 16/10/2025; Accepted for Publication: 01/12/2025

ABSTRACT

In response to the growing demand for higher education quality in the era of international integration and digital transformation, this study examines the current status of higher education institutions from 2021 to 2024 and proposes strategic solutions to enhance training quality at Tay Nguyen University. Data were analyzed based on the annual student surveys conducted by the Taiwan Assessment and Evaluation Association (TWAEA) over three consecutive years, focusing on six key dimensions: facilities, teaching and learning, student competency, support services, internationalization, and sustainability orientation. Findings indicate a notable improvement in students' overall satisfaction, particularly in academic support and psychological counseling services. Nevertheless, several challenges persist, including limited digital infrastructure, insufficient integration skills, traditional teaching methods, and weak linkage with labor market needs. To address these issues, the study proposes a set of integrated measures: (1) strengthening investment in physical and digital facilities; (2) redesigning curricula toward practical, interdisciplinary, and sustainable learning outcomes; (3) developing a student-centered support ecosystem; and (4) advancing internationalization initiatives. These solutions are expected to improve the learning experience, enhance graduate employability, and align institutional development with global trends in sustainable higher education.

Keywords: *training quality, student satisfaction, Tay Nguyen University, educational improvement, internationalization, sustainability.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- AUN. (2020). Guide to AUN-QA Assessment at Programme Level Version 4.0. NXB Đại học Quốc gia TP.HCM (Bản dịch tiếng Việt, 2021).
- Biggs, J. B. (2003). Aligning teaching and assessment to curriculum objectives. Imaginative Curriculum Project, LTSN Generic Centre. Truy cập từ https://s3.eu-west-2.amazonaws.com/assets.creode.advancehe-document-manager/documents/hea/private/biggs-aligning-teaching-and-assessment_1568036639.pdf
- Bùi Thị Nga, Lê Vũ Toàn, Lưu Đức Long (2020). Giáo dục đại học: Cơ hội và thách thức trong chuyên đổi số. Bộ Khoa học và Công nghệ. Truy cập từ <https://mst.gov.vn/giao-duc-dai-hoc-co-hoi-va-thach-thuc-trong-chuyen-doi-so-197143493.htm>
- Chính phủ. (2025). Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050. Văn phòng Chính phủ.
- Chính phủ. (2025). Quyết định số 671/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển trung tâm đào tạo chất lượng cao tại Thành phố Buôn Ma Thuột và Thành phố Đà Lạt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Văn phòng Chính phủ.
- Đinh Thị Quỳnh Hà (2023). Phát triển tư duy phản biện cho sinh viên trong giáo dục đại học. Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, 20(1), 20–25. <https://doi.org/10.15625/2615-8957/12410103>
- Đinh Văn Toàn (2016). Hợp tác đại học - doanh nghiệp trên thế giới và một số gợi ý cho Việt Nam. VNU Journal of Science: Economics and Business, 32(4), 69–80. <https://js.vnu.edu.vn/EAB/article/view/3882/3613>
- Đỗ Thị Hồng Liên (2023). Quốc tế hoá chương trình đào tạo: xu hướng của thế giới và những đề xuất

¹Department of Quality Assurance, Tay Nguyen University;

²Department of Science and International Relations, Tay Nguyen University;

Corresponding author: Tran Van Cuong; Email: trancuong@tn.edu.vn.

- đổi với Việt Nam. Tạp chí Giáo dục 23(02), 58-63.
- Liên Hợp Quốc tại Việt Nam. Các Mục tiêu Phát triển Bền vững. <https://vietnam.un.org/vi/sdgs?mibextid=Zxz2cZ>
- Nghị quyết số 29-NQ/TW Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.
- Nguyen, T. P. T. (2018). The internationalisation of higher education in Vietnamese universities (Doctoral dissertation). University of Portsmouth. Truy cập tại: <https://researchportal.port.ac.uk/en/theses/the-internationalisation-of-higher-education-in-vietnamese-universities>
- Nguyễn Duy Phương, Nguyễn Thị Hoài Thu, & Trần Thị Minh Nguyệt. (2024). Nghiên cứu ảnh hưởng mối quan hệ sinh viên – giảng viên đối với gắn kết thương hiệu, sự hài lòng và lòng trung thành của sinh viên. Tạp chí Quản lý Nhà nước. Truy cập từ <https://www.quanlynhanuoc.vn/2024/12/19/nghien-cuu-anh-huong-moi-quan-he-sinh-vien-giang-vien-doi-voi-gan-ket-thuong-hieu-su-hai-long-va-long-trung-thanh-cua-sinh-vien/>
- Nguyễn Kim Dung, Phạm Thị Hương (2017a). Hệ sinh thái hợp tác của các Trường Đại học Việt Nam và doanh nghiệp: Quan điểm của giảng viên. Tạp chí Trường Đại học An Giang, 17(5), 77–94.
- Nguyễn Kim Dung, Phạm Thị Hương (2017b). Thực trạng hợp tác của các trường đại học với doanh nghiệp ở Việt Nam. Tạp chí Khoa học, 14(4), 29. <https://journal.hcmue.edu.vn/index.php/hcmuejos/article/view/2141/2124>
- Nguyễn Phương Anh (2017). Quan điểm của các doanh nghiệp trong hợp tác với trường đại học. Truy cập từ <https://tc-consulting.com.vn/2017/03/17/quan-diem-cua-cac-doanh-nghiep-trong-viec-hop-tac-voi-cac-truong-dai-hoc-ky-1> ; Quan điểm của các doanh nghiệp trong việc hợp tác với các trường đại học - Kỳ cuối - T&C Consulting
- Nguyễn Quốc Phong, Hoàng Thị Thảo (2024). Các nhân tố ảnh hưởng tới năng lực đổi mới sáng tạo của sinh viên. Kinh Tế và Dự Báo. <https://kinhtevadubao.vn/cac-nhan-to-anh-huong-toi-nang-luc-doi-moi-sang-tao-cua-sinh-vien-30166.html>
- Nguyễn Thị Huyền Trang (2022). Quốc tế hóa giáo dục đại học ở Việt Nam (2001–2020) [Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội]. https://ussh.vnu.edu.vn/uploads/ussh/dao-tao/2022_12/ncs-nguyen-thi-huyen-trang-luan-an-quoc-te-hoa-giao-duc-dai-hoc.pdf
- Nguyễn Việt Hà (2019). Mối quan hệ giữa trường đại học - doanh nghiệp trong nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và ứng dụng mô hình Triple Helix tại Việt Nam. Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái Nguyên, 196(03), 189–196. <https://jst.tnu.edu.vn/jst/article/view/524/pdf>
- Nhân, D. T. (2023). Giải pháp nâng cao năng lực tư duy phản biện cho sinh viên hiện nay. Journal of educational equipment: Applied research, 1(284).
- Ong, J. (2024). Ecosystem Approach to Designing and Implementing Outcomes-Based Education. Education Quality International.
- Propeller (2020). A Smart Framework for Adaptability in Uncertain Times. <https://propeller.com/blog/a-smart-framework-for-adaptability-in-uncertain-times>
- Phạm Thị Thùy Trang, Bùi Thị Thúy, Nguyễn Thị Thu Thủy, Hoàng Trọng Hùng (2019). Thúc đẩy hoạt động liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp - Trường hợp nghiên cứu tại Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế. Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển, 128(5A), 79–91. <https://doi.org/10.26459/hueuni-jed.v128i5A.5224>
- Quốc hội. (2018). Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học (Luật số 34/2018/QH14). Hà Nội, Việt Nam.
- Quyết định số 78/QĐ-TTg ngày 14/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển hệ thống bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục.
- Times Higher Education. (2024). Impact Rankings 2024 – Vietnam. https://www.timeshighereducation.com/impactrankings#!/length/25/locations/VNM/sort_by/rank/sort_order/asc/cols/stats
- TWAEA. (2021). TWAEA 2021 Analysis Report on Students' Learning Outcomes and Satisfaction in Vietnam. Center for Education Accreditation, VNU-HCM.

- TWAEA. (2022). TWAEA 2022 Analysis Report on Students' Learning Outcomes and Satisfaction in Asia Region (Japan, Taiwan, Thailand, and Vietnam). Center for Education Accreditation, VNU-HCM.
- TWAEA. (2024). TWAEA 2024 International Survey Report on Students' Learning Outcomes and Satisfaction in Vietnam (Tay Nguyen University). Center for Education Accreditation, VNU-HCM.
- Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.
- Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17/02/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học
- Tran, L. T., & Nguyen, H. T. (2018). Internationalisation of higher education in Vietnam through English Medium Instruction (EMI): Practices, tensions and implications for local language policies. In M. C. Hüttner, U. Lavery, & J. Corbett (Eds.), *Multilingual education yearbook 2018: Internationalization, stakeholders & multilingual education contexts* (pp. 91–106). Springer. https://doi.org/10.1007/978-3-319-77655-2_6
- Trigwell, K., & Prosser, M. (2014). Qualitative variation in constructive alignment in curriculum design. *Higher Education*, 67(2), 141-154.
- UNESCO. (2020). Education for sustainable development: A roadmap. Truy cập từ <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000374802>
- University World News. Special Report – HE and Agenda 2030. <https://www.universityworldnews.com/special-report.php?publication=global&report=HEandAgenda2030>
- World Bank. (2020). Realizing the Future of Learning: From Learning Poverty to Learning for Everyone, Everywhere. Truy cập từ <https://documents1.worldbank.org/curated/en/250981606928190510/pdf/Realizing-the-Future-of-Learning-From-Learning-Poverty-to-Learning-for-Everyone-Everywhere.pdf>
- World Economic Forum. (2020). Top 10 work skills of tomorrow. <https://www.weforum.org/agenda/2020/10/top-10-work-skills-of-tomorrow-how-long-it-takes-to-learn-them/>
- World Economic Forum. (2023). 5 things higher education students want from online learning. <https://www.weforum.org/agenda/2023/06/higher-education-students-online-learning-survey/>